

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn ASG

Ngày 15/01/2024	21,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	3.0%	1.0%

DT thuần
Q4/23

513
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.0 | 4.8%
YoY: ▼ 64.0 | -11.0%

LN thuần
Q4/23

16.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.88 | 69.9%
YoY: ▲ 8.47 | 103%

LN sau thuế
Q4/23

9.41
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.40 | 135%
YoY: ▲ 13.6 | 322%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

6.1%

YoY: +/- ▼ 7.3%

ROE
2023

0.2%

YoY: +/- ▼ 5.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,091 - 23,545
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,934
Số lượng CPLH (CP)	90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,130
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.15
EPS	36
P/E	593.6

DT thuần
2023

1,920
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 60.0 | -3.0%

LN thuần
2023

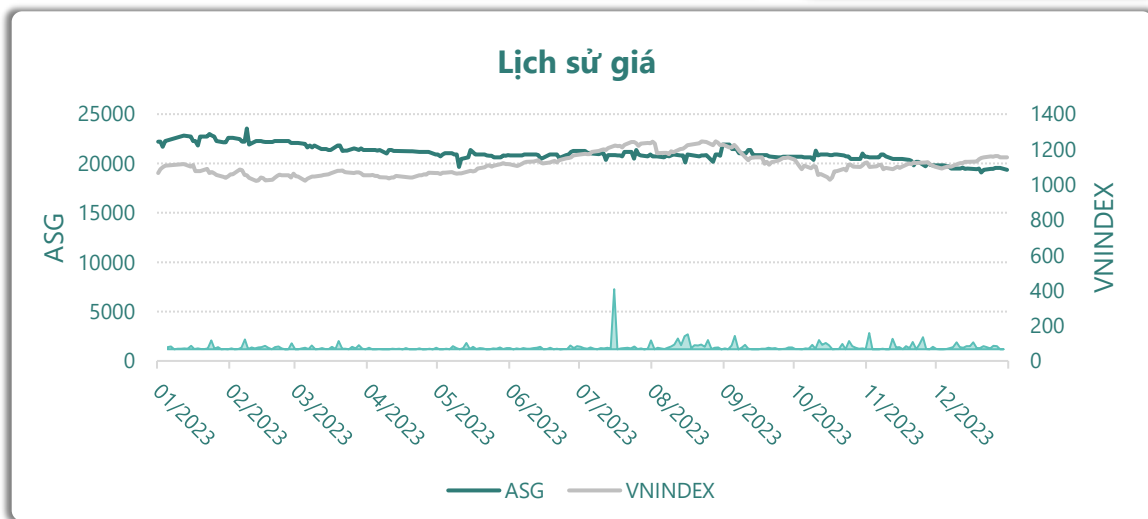
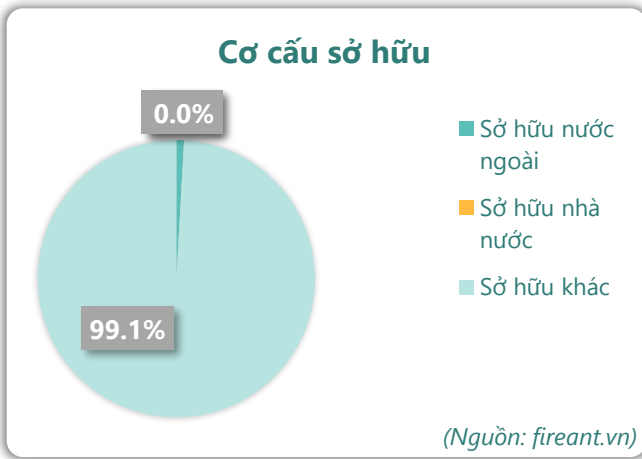
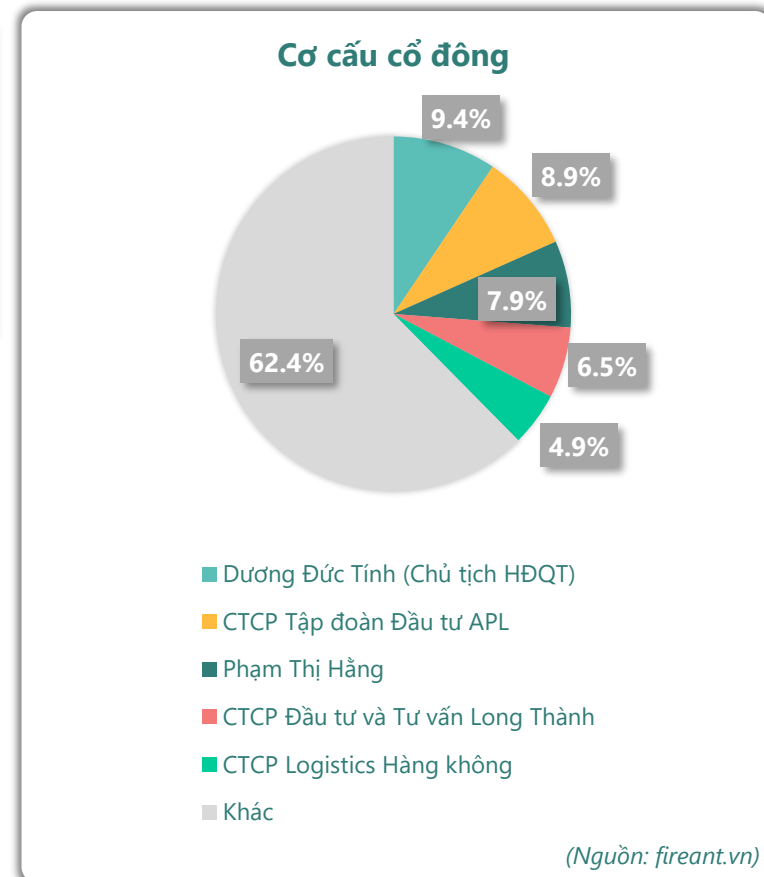
55.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 148 | -72.7%

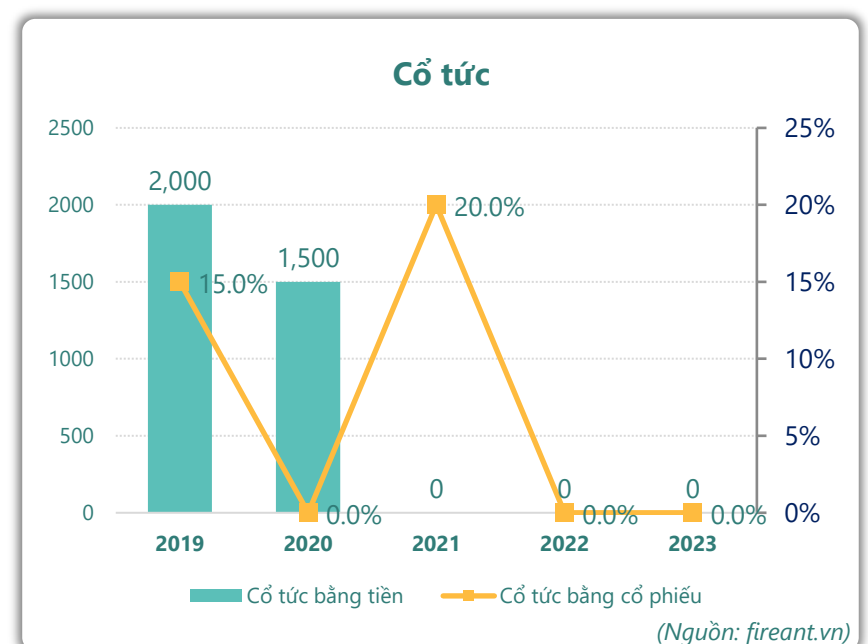
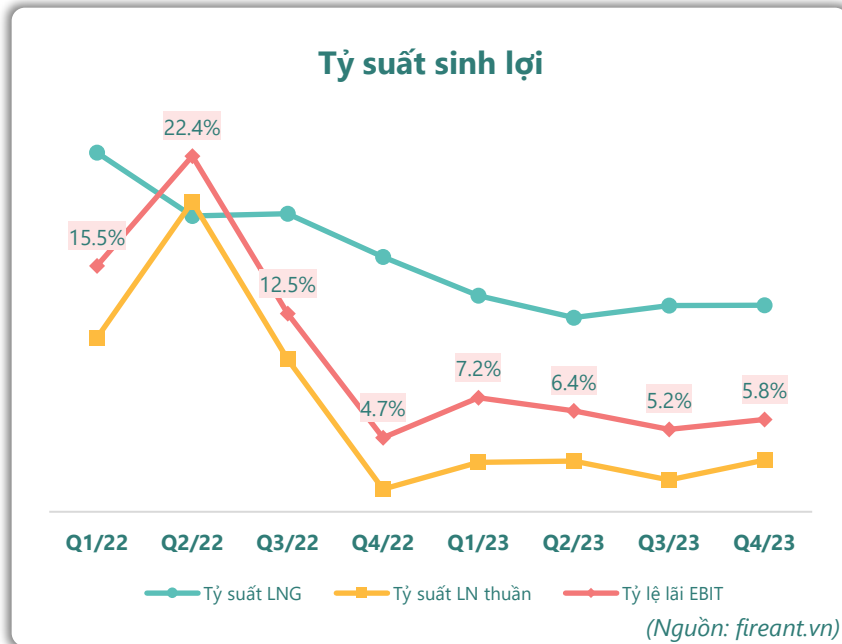
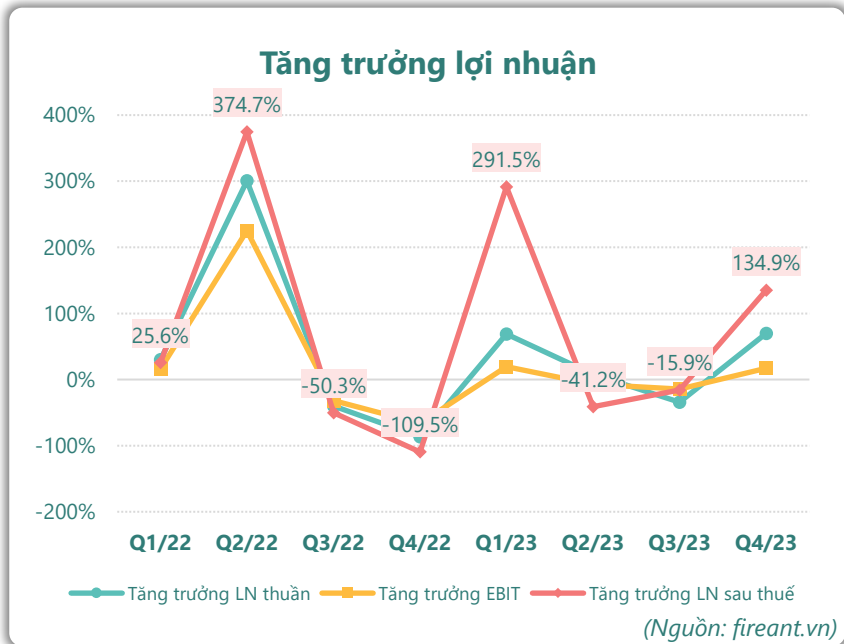
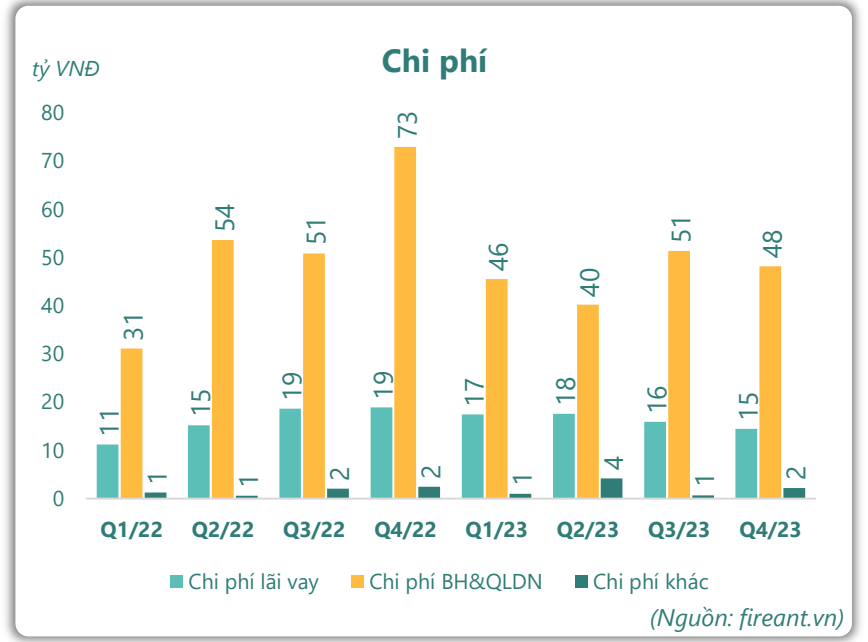
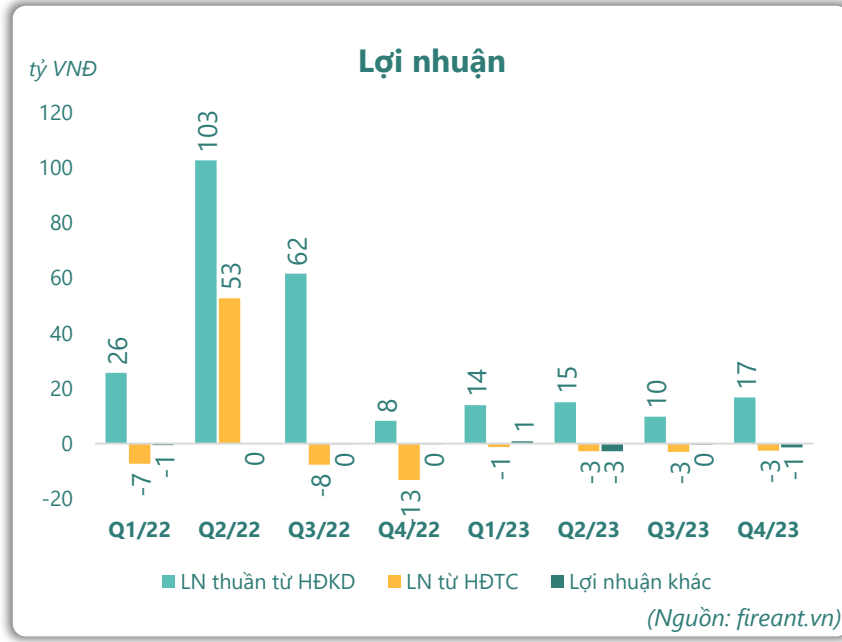
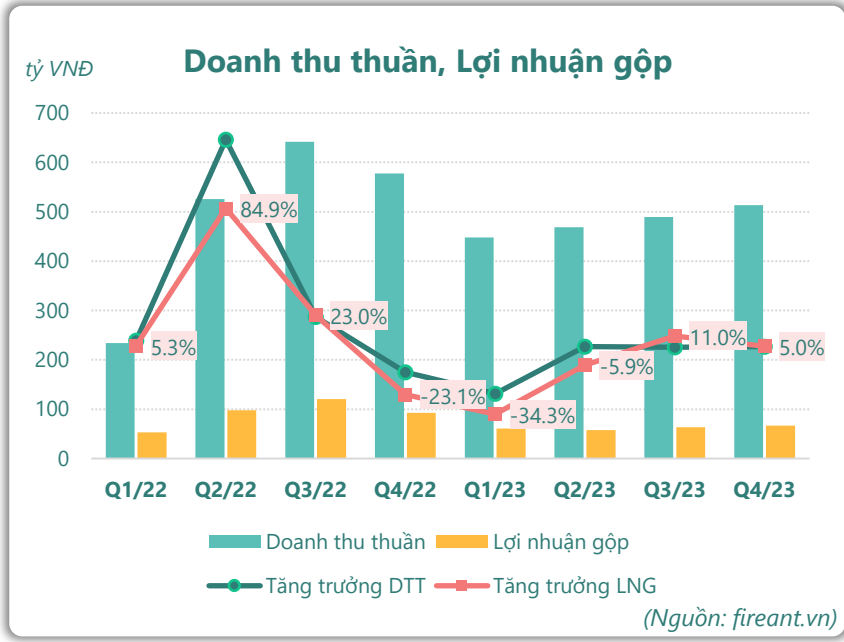
LN sau thuế
2023

26.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 126 | -82.7%



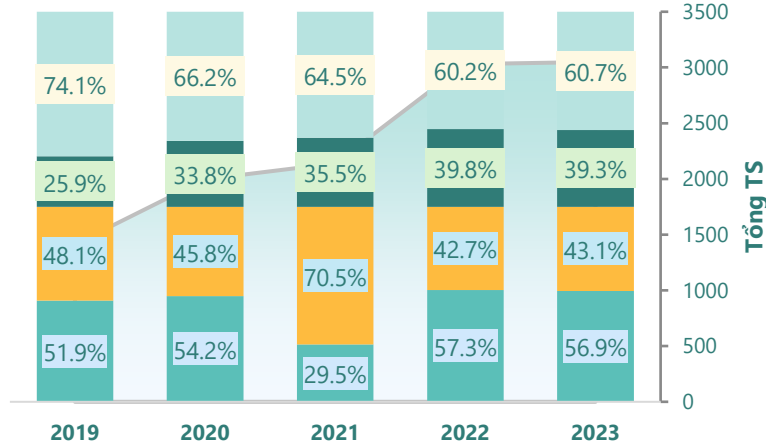
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

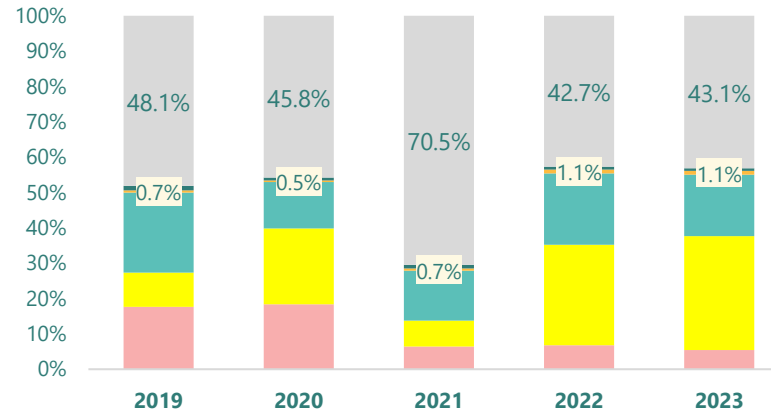
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



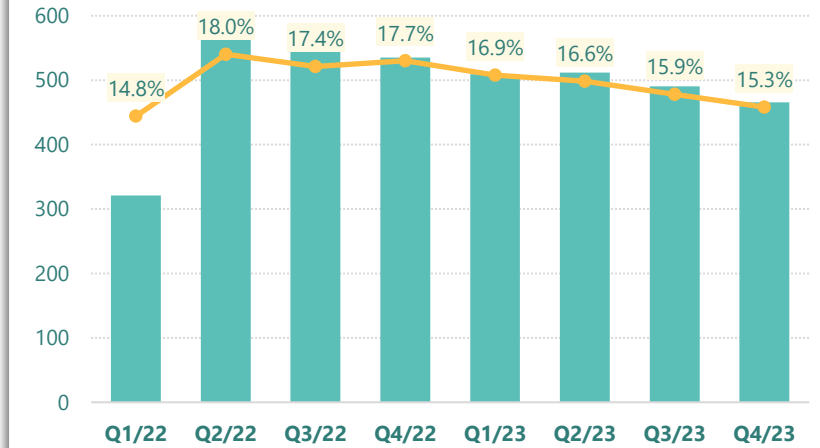
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

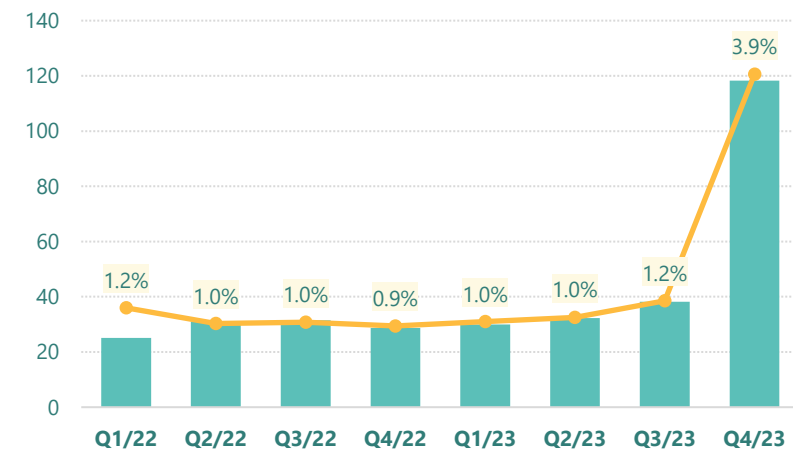


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

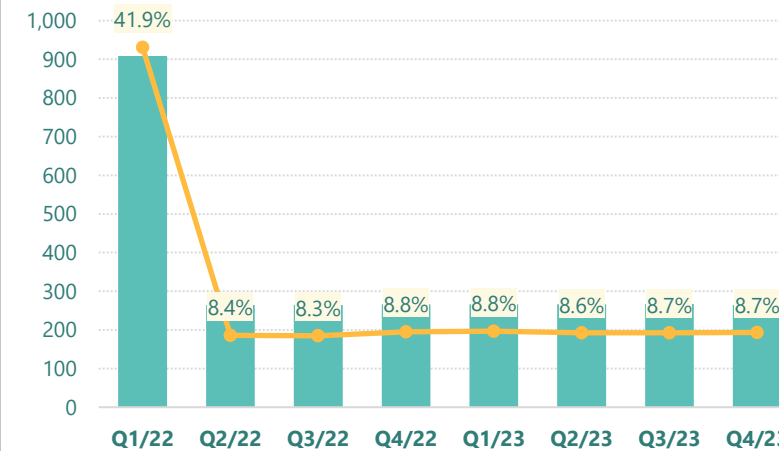


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

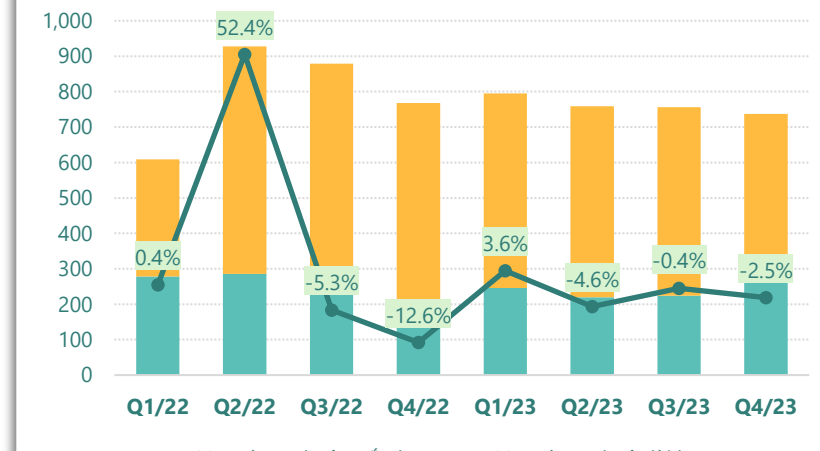


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

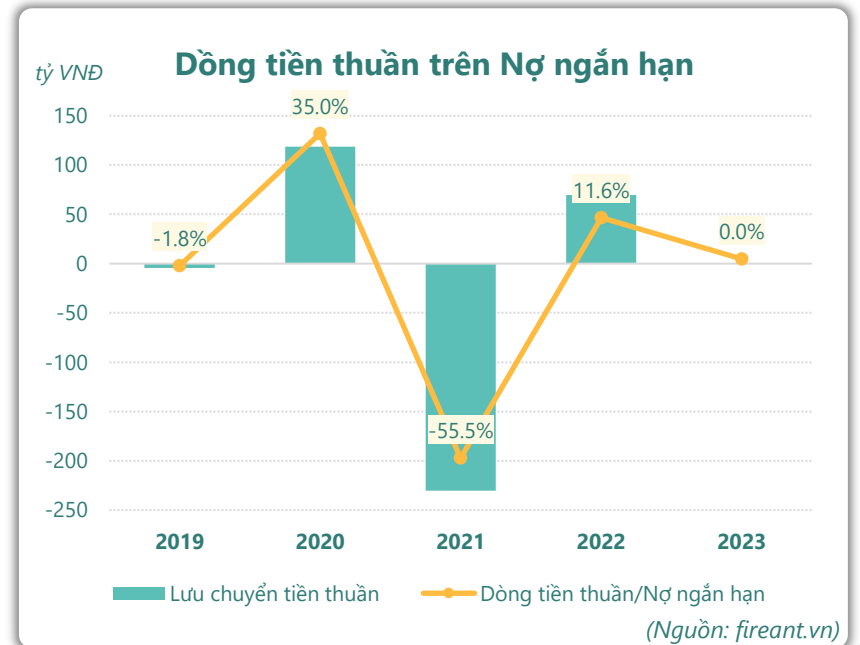
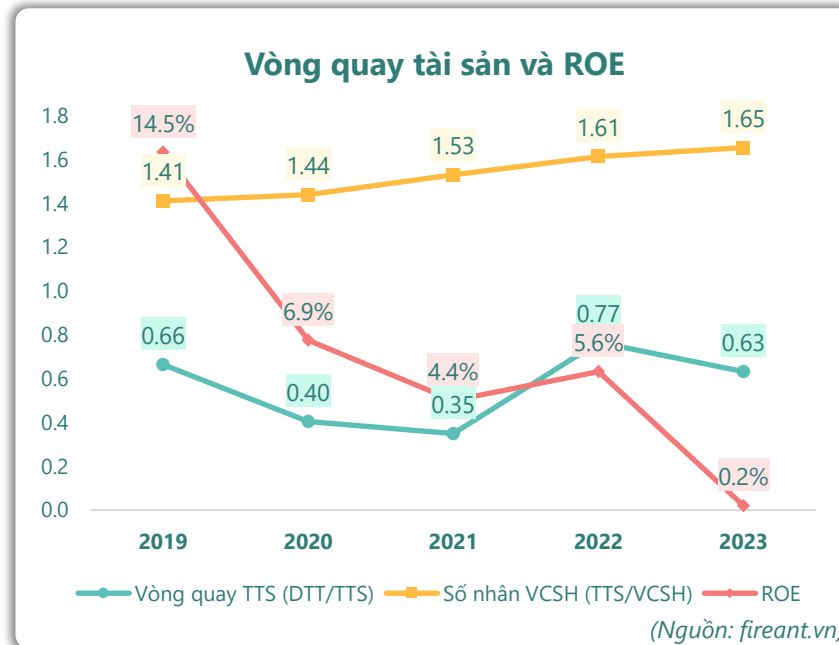
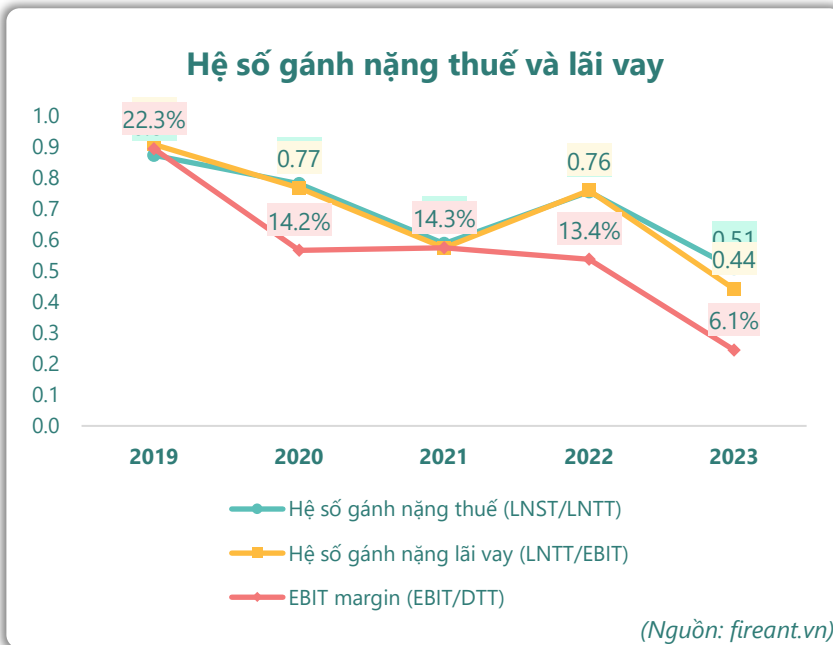
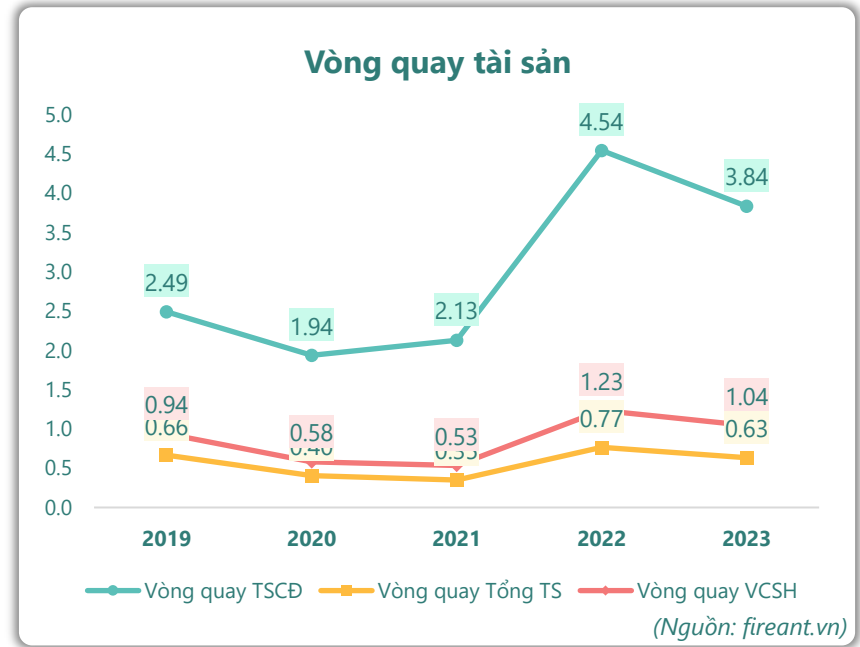
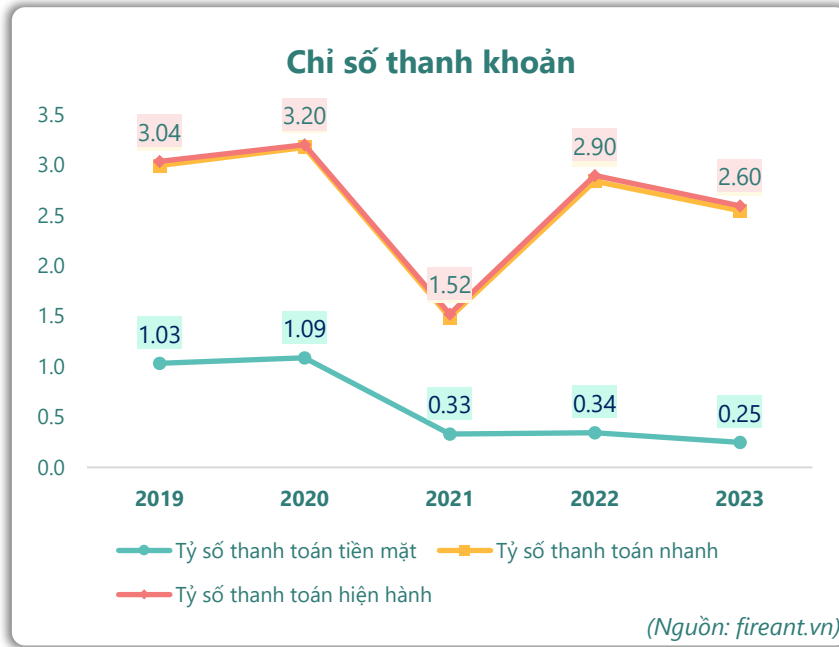
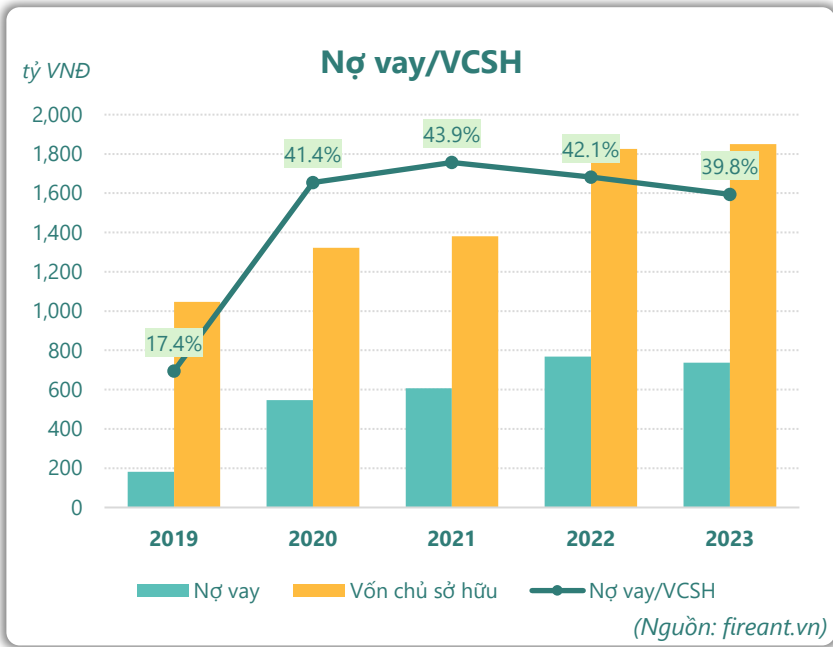


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	513	577	-11.0%	1,920	1,980	-3.0%
Giá vốn hàng bán	447	485	-7.9%	1,671	1,615	3.5%
Lợi nhuận gộp	66.9	92.8	-27.9%	249	365	-31.7%
Doanh thu HĐTC	11.3	10.8	4.4%	55.4	99.8	-44.6%
Chi phí TC	13.8	24.1	-42.7%	65.0	75.3	-13.7%
Chi phí lãi vay	14.5	18.9	-23.2%	65.5	64.0	2.4%
LN trong công ty LKLD	0.54	1.71	-68.3%	1.44	18.1	-92.0%
Chi phí bán hàng	3.44	1.89	82.3%	12.4	8.38	47.7%
Chi phí QLDN	44.8	71.1	-37.1%	173	196	-11.8%
LN thuần từ HĐKD	16.7	8.23	103%	55.4	203	-72.7%
Lợi nhuận khác	-1.39	-0.21	-560%	-3.62	-1.08	-235%
LN trước thuế	15.3	8.02	90.8%	51.8	202	-74.3%
Lợi nhuận sau thuế	9.41	-4.23	322%	26.3	152	-82.7%
LNST của CĐ cty mẹ	4.17	-20.8	120%	3.28	90.1	-96.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.5	-48.1	17.2	86.1	60.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.1	-19.2	-104	2.86	2.62	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.1	-112	25.0	-38.1	-32.2	0
Tiền đầu kỳ	386	386	207	145	196	0
Lưu chuyển tiền thuần	0.28	-179	-61.5	50.9	31.2	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.23	-0.02	0.03	0.05	0
Tiền cuối kỳ	386	207	145	196	227	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,049	3,031	0.6%
Tài sản ngắn hạn	1,735	1,738	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	166	207	-19.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	983	861	14.1%
Phải thu ngắn hạn	529	611	-13.4%
Hàng tồn kho	32.5	33.8	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	24.9	-1.6%
Tài sản dài hạn	1,315	1,293	1.6%
Phải thu dài hạn	42.8	50.2	-14.7%
Tài sản cố định	466	535	-13.0%
Bất động sản đầu tư	2.71	3.53	-23.3%
Tài sản dở dang	118	28.7	313%
Đầu tư tài chính dài hạn	265	266	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	277	194	42.7%
Lợi thế thương mại	144	215	-33.4%
Nợ phải trả	1,200	1,206	-0.5%
Nợ ngắn hạn	669	600	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	278	213	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	279	252	10.5%
Nợ dài hạn	531	606	-12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	459	555	-17.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,850	1,825	1.4%
Vốn chủ sở hữu	1,850	1,825	1.4%
Vốn điều lệ	757	757	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)